

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.004.340.408.769	7.013.592.235.348
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.100.093.949.794	1.281.295.490.335
111	1. Tiền		1.050.093.949.794	1.108.748.490.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	172.547.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		522.771.780.578	481.213.039.652
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.503.829)	(299.590)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	522.372.164.343	480.812.219.178
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	2.971.281.908.108	2.552.304.855.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		515.361.149.726	534.418.458.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		440.383.079.356	82.808.834.331
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		258.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.757.724.032.392	1.936.400.703.695
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(839.058.965)	(2.039.058.965)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		652.705.599	715.917.930
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.213.764.896.091	2.494.656.323.857
141	1. Hàng tồn kho		2.220.058.293.869	2.500.004.641.484
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.293.397.778)	(5.348.317.627)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		196.427.874.198	204.122.526.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	23.665.310.183	21.585.105.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		161.180.153.812	160.465.716.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.582.410.203	22.071.703.493

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.030.705.226.044	7.059.113.322.585
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	48.307.096.406	64.433.132.352
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		10.843.153.926	12.025.157.974
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		30.000.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác		7.463.942.480	52.407.974.378
220	II. Tài sản cố định		2.628.030.537.528	2.540.831.124.748
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	929.369.206.452	746.069.680.722
222	Nguyên giá		2.579.537.008.222	2.298.990.718.719
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.650.167.801.770)	(1.552.921.037.997)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.698.661.331.076	1.794.761.444.026
228	Nguyên giá		2.346.871.714.035	2.338.525.283.215
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(648.210.382.959)	(543.763.839.189)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.408.541.182	4.600.922.314
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.388.516.547)	(7.196.135.415)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		74.959.353.181	167.738.466.872
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	74.959.353.181	167.738.466.872
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.975.458.431.647	3.953.358.790.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.3	3.969.088.431.647	3.927.709.623.454
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.4	-	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	6.370.000.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		299.541.266.100	328.150.885.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	78.827.812.104	80.791.966.461
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	77.083.333.265	73.030.005.526
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	4. Lợi thế thương mại	4	143.630.120.731	174.328.913.384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.035.045.634.813	14.072.705.557.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.983.867.132.233	7.178.062.904.992
310	I. Nợ ngắn hạn		5.454.855.896.120	5.397.243.052.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	551.724.825.088	779.148.963.652
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	31.243.867.062	86.793.149.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	77.354.140.884	89.381.013.819
314	4. Phải trả người lao động	18	12.289.507.316	39.587.955.053
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	343.454.859.020	390.040.662.006
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		187.945.590	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	123.318.020.341	403.472.718.854
320	8. Vay ngắn hạn	20	4.168.940.495.653	3.501.317.726.244
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		146.342.235.166	107.312.917.413
330	II. Nợ dài hạn		1.529.011.236.113	1.780.819.852.885
337	1. Phải trả dài hạn khác		13.977.284.515	18.499.124.098
338	2. Vay dài hạn	20	751.278.330.419	997.575.613.014
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	721.531.903.453	728.047.184.290
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		42.223.717.726	36.697.931.483
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.051.178.502.580	6.894.642.652.941
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.051.178.502.580	6.894.642.652.941
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.107.169.658.330	2.970.918.858.330
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(865.273.143.268)	(1.080.464.343.268)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.606.978.128.689	1.790.232.958.705
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.255.721.808.863	1.199.831.088.827
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		351.256.319.826	590.401.869.878
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	210.169.200.178	221.820.520.523
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.035.045.634.813	14.072.705.557.933


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kê toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.991.728.944.675	3.081.403.027.096	12.771.926.621.736	10.675.274.452.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(40.874.390.814)	(28.728.041.169)	(252.045.331.581)	(178.409.982.077)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.950.854.553.861	3.052.674.985.927	12.519.881.290.155	10.496.864.470.758
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ	23	(2.664.135.800.811)	(2.433.984.520.115)	(10.240.376.866.944)	(8.445.849.542.191)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.718.753.050	618.690.465.812	2.279.504.423.211	2.051.014.928.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	176.840.025.215	2.281.435.530	280.766.692.534	159.919.428.645
22	7. Chi phí tài chính	24	(125.199.917.868)	(56.617.685.494)	(306.443.684.798)	(193.571.933.683)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(74.982.806.293)	(48.732.540.407)	(233.126.555.390)	(177.888.774.790)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	14.3	68.300.910.770	73.353.352.349	104.078.863.561	110.470.724.344
25	9. Chi phí bán hàng	25	(318.166.718.680)	(320.775.785.753)	(1.452.744.252.833)	(1.196.590.673.681)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(78.574.679.426)	(109.068.898.218)	(411.448.711.464)	(242.722.786.530)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.918.373.061	207.862.884.226	493.713.330.211	688.519.687.662
31	12. Thu nhập khác		21.754.958.615	2.997.155.094	32.871.216.656	5.243.138.141
32	13. Chi phí khác		(6.647.957.271)	(3.104.948.971)	(16.201.037.143)	(5.933.368.627)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		15.107.001.344	(107.793.877)	16.670.179.513	(690.230.486)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.025.374.405	207.755.090.349	510.383.509.724	687.829.457.176
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(17.949.875.216)	(65.505.562.281)	(146.769.095.572)	(129.604.774.860)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.1	(2.193.782.847)	23.384.092.295	10.568.608.576	95.065.891.202
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.881.716.342	165.633.620.363	374.183.022.728	653.290.573.518

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.4	13.973.213.032	132.098.114.349	351.256.319.826	590.401.869.878
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.091.496.690)	33.535.506.014	22.926.702.902	62.888.703.640
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	54	500	1.366	2.560
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	54	500	1.366	2.560



Trần Minh Nguyệt
 Người lập



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		510.383.509.724	687.829.457.176
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		265.628.079.104	267.241.664.400
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		9.022.685.706	(133.453.205.158)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.755.184.250)	4.266.191.655
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(334.058.860.439)	(234.557.780.459)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		233.126.555.390	180.436.774.787
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		675.346.785.235	771.763.102.401
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(276.430.295.472)	(63.107.950.453)
10	Tăng hàng tồn kho		279.946.347.615	(1.286.120.175.740)
11	Tăng các khoản phải trả		(726.664.146.789)	758.449.737.032
12	Tăng chi phí trả trước		(3.128.590.449)	(6.894.930.385)
14	Tiền lãi vay đã trả		(226.287.081.920)	(136.030.075.500)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(147.967.737.545)	(53.236.930.298)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.964.538.784)	(5.577.796.793)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(442.149.258.109)	(20.755.019.736)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(230.014.481.687)	(227.054.105.400)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		318.181.818	3.344.291.073
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(750.759.945.165)	(405.812.219.178)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		421.200.000.000	642.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(246.834.215.020)	(1.496.563.965.688)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		426.870.535.166	5.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.561.503.813	236.179.831.349
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(259.658.421.075)	(1.242.906.167.844)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hàng cổ phiếu		351.442.000.000	(500.000.000)
33	Tiền vay nhận được	20	16.281.686.112.658	16.070.574.209.289
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
		20	(15.853.196.801.285)	(14.114.108.532.288)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(308.926.127.980)	(335.265.451.270)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		48.203.659.165	(177.703.363.165)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		519.208.842.558	1.442.996.862.566
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(182.598.836.626)	179.335.674.986
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.397.296.085	(157.243.127)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.100.093.949.794	1.281.295.490.335


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (**)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,41	98,78
Công ty TNHH Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	73,03	73,03
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An ("KDLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

(**) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại Thuyết minh ("TM") số 20.2.

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ	Tỷ lệ
			sở hữu	biểu quyết
			%	%
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev ")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm thực phẩm và đồ uống	Tạm ngừng hoạt động	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm và cuối năm 309.600.794.828

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2021 135.271.881.444

Phân bổ trong năm 30.698.792.653

31 tháng 12 năm 2022 165.970.674.097

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2021 174.328.913.384

31 tháng 12 năm 2022 143.630.120.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	544.630.597	68.764.701.182
Tiền gửi ngân hàng	1.049.549.319.197	1.039.983.789.153
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	172.547.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.100.093.949.794</u>	<u>1.281.295.490.335</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	515.361.149.726	534.418.458.450
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 29)</i>	-	2.325.987
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	515.361.149.726	534.416.132.463
Trả trước cho người bán ngắn hạn	440.382.477.105	82.808.834.331
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	440.382.477.105	82.808.834.331
Phải thu về cho vay ngắn hạn	258.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.757.724.634.643	1.936.400.703.695
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.393.307.000.000	1.693.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	122.000.000.000	26.020.000.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	16.984.287.340	2.520.283.162
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	891.663.000	1.504.306.004
<i>Các khoản khác (ii)</i>	224.541.684.303	213.049.114.529
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (TM số 30)</i>	1.478.229.017	22.055.803
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.756.246.405.626	1.936.378.647.892
Tài sản thiếu chờ xử lý	652.705.599	715.917.930
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(839.058.965)</u>	<u>(2.039.058.965)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.971.281.908.108</u>	<u>2.552.304.855.441</u>

- (i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.
- (ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.211.234.157	145.662.868.175
Dự phòng trích lập trong năm	827.824.808	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.200.000.000)	(143.623.809.210)
Số cuối năm	839.058.965	2.039.058.965

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	856.027.318.478	847.291.551.806
Hàng đang đi đường	99.218.380.802	526.166.856.674
Thành phẩm	215.686.666.188	482.184.775.979
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	356.010.656.020	444.913.096.368
Hàng hóa	650.843.119.699	148.257.258.000
Công cụ, dụng cụ	42.272.152.682	43.305.723.895
Hàng gửi đi bán	-	7.885.378.762
TỔNG CỘNG	2.220.058.293.869	2.500.004.641.484
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.293.397.778)	(5.348.317.627)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.213.764.896.091	2.494.656.323.857

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	23.665.310.183	21.585.105.666
Chi phí tư vấn	5.244.159.628	6.577.948.154
Công cụ và dụng cụ	8.517.909.205	3.698.418.929
Chi phí thuê	3.379.652.631	2.739.869.904
Chi phí mua bảo hiểm	3.355.647.768	1.666.731.763
Chi phí bảo trì, sửa chữa	1.356.494.464	1.057.145.161
Khác	1.811.446.487	5.844.991.755
Dài hạn	78.827.812.104	80.791.966.461
Tiền thuê đất trả trước	62.061.097.891	65.073.638.181
Công cụ và dụng cụ	10.052.373.022	10.570.354.660
Khác	6.714.341.191	5.147.973.620
TỔNG CỘNG	102.493.122.287	102.377.072.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
		<i>VND</i>
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	10.843.153.926	12.025.157.974
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.011.647.546
Ký cược, ký quỹ dài hạn	<u>7.267.382.480</u>	<u>15.396.326.832</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.307.096.406</u>	<u>64.433.132.352</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2021	729.179.672.398	1.411.556.233.045	110.058.171.798	48.196.641.478	2.298.990.718.719
Mua mới trong năm	23.529.949.773	19.616.959.740	7.410.936.600	4.474.186.996	55.032.033.109
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	157.315.640.167	121.640.402.431	-	-	278.956.042.598
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	(18.603.020.930)	(996.390.219)	-	-	(19.599.411.149)
Thanh lý trong năm	(16.639.922.611)	(4.370.186.017)	(10.381.697.637)	(2.450.568.790)	(33.842.375.055)
31 tháng 12 năm 2022	<u>874.782.318.797</u>	<u>1.547.447.018.980</u>	<u>107.087.410.761</u>	<u>50.220.259.684</u>	<u>2.579.537.008.222</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>157.599.488.412</i>	<i>454.389.674.745</i>	<i>26.265.761.238</i>	<i>35.601.974.369</i>	<i>673.856.898.764</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2021	384.432.526.438	1.058.105.690.215	67.431.320.595	42.951.500.749	1.552.921.037.997
Khấu hao trong năm	33.013.903.211	84.794.409.760	8.446.871.301	2.508.918.113	128.764.102.385
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	(1.544.781.125)	-	-	-	(1.544.781.125)
Thanh lý trong năm	(11.681.316.216)	(4.885.751.174)	(10.954.921.307)	(2.450.568.790)	(29.972.557.487)
31 tháng 12 năm 2022	<u>404.220.332.308</u>	<u>1.138.014.348.801</u>	<u>64.923.270.589</u>	<u>43.009.850.072</u>	<u>1.650.167.801.770</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2021	<u>344.747.145.960</u>	<u>353.450.542.830</u>	<u>42.626.851.203</u>	<u>5.245.140.729</u>	<u>746.069.680.722</u>
31 tháng 12 năm 2022	<u>470.561.986.489</u>	<u>409.432.670.179</u>	<u>42.164.140.172</u>	<u>7.210.409.612</u>	<u>929.369.206.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND					
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
31 tháng 12 năm 2021	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	462.765.852.930	445.566.324.831	2.338.525.283.215
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	8.404.930.820	-	-	8.404.930.820
Thanh lý trong năm	-	-	(58.500.000)	-	-	(58.500.000)
31 tháng 12 năm 2022	517.957.052.107	833.705.110.032	86.877.374.135	462.765.852.930	445.566.324.831	2.346.871.714.035
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	35.523.694.646	-	-	38.933.634.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
31 tháng 12 năm 2021	141.294.558.979	136.091.173.228	54.976.566.938	94.148.314.816	117.253.225.228	543.763.839.189
Thanh lý trong năm	-	-	(58.500.000)	-	-	(58.500.000)
Hao mòn trong năm	25.068.254.288	28.639.955.784	6.242.926.914	21.993.243.158	22.560.663.626	104.505.043.770
31 tháng 12 năm 2022	166.362.813.267	164.731.129.012	61.160.993.852	116.141.557.974	139.813.888.854	648.210.382.959
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2021	376.662.493.128	697.613.936.804	23.554.376.377	368.617.538.114	328.313.099.603	1.794.761.444.026
31 tháng 12 năm 2022	351.594.238.840	668.973.981.020	25.716.380.283	346.624.294.956	305.752.435.977	1.698.661.331.076

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm 11.797.057.729

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 7.196.135.415

Khấu hao trong năm 192.381.132

Số cuối năm 7.388.516.547

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2021 4.600.922.314

31 tháng 12 năm 2022 4.408.541.182

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc Kỳ kế toán quý 4 năm 2022.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

31 tháng 12 năm 2022 31 tháng 12 năm 2021

Xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và sửa chữa máy móc	65.312.014.241	165.326.466.872
Phát triển phần mềm	-	2.412.000.000
Khác	9.647.338.940	-
TỔNG CỘNG	<u>74.959.353.181</u>	<u>167.738.466.872</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Trái phiếu của VDS	490.000	490.000.000.000	450.000	450.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		32.372.164.343		30.812.219.178
TỔNG CỘNG		<u>522.372.164.343</u>		<u>480.812.219.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	6.370.000.000	6.370.000.000

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	2.081.722.772.126	24,00	1.995.864.640.724
Lavenue	50,00	1.069.509.263.273	50,00	1.069.509.263.273
LG Vina	40,00	577.550.285.739	40,00	570.079.262.907
Dabaco Food	50,00	100.094.843.195	50,00	102.927.874.250
Vibev	49,00	140.211.267.314	49,00	189.328.582.300
TỔNG CỘNG		<u>3.969.088.431.647</u>		<u>3.927.709.623.454</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev") là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Lavenue</i>	<i>Vibev</i>	<i>Calofic</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Dabaco Food</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>
Giá trị đầu tư							
31 tháng 12 năm 2021	1.087.500.000.000	196.000.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.331.900.406.011	
31 tháng 12 năm 2022	<u>1.087.500.000.000</u>	<u>196.000.000.000</u>	<u>1.383.942.384.943</u>	<u>548.458.021.068</u>	<u>116.000.000.000</u>	<u>3.331.900.406.011</u>	
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát							
31 tháng 12 năm 2021	(17.990.736.727)	(6.671.417.700)	611.922.255.781	21.621.241.839	(13.072.125.750)	595.809.217.443	
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	-	(49.117.314.986)	148.558.186.770	7.471.022.832	(2.833.031.055)	104.078.863.561	
Lợi nhuận nhận được trong năm	-	-	(62.700.055.368)	-	-	(62.700.055.368)	
31 tháng 12 năm 2022	<u>(17.990.736.727)</u>	<u>(55.788.732.686)</u>	<u>697.780.387.183</u>	<u>29.092.264.671</u>	<u>(15.905.156.805)</u>	<u>637.188.025.636</u>	
Giá trị còn lại							
31 tháng 12 năm 2021	<u>1.069.509.263.273</u>	<u>189.328.582.300</u>	<u>1.995.864.640.724</u>	<u>570.079.262.907</u>	<u>102.927.874.250</u>	<u>3.927.709.623.454</u>	
31 tháng 12 năm 2022	<u>1.069.509.263.273</u>	<u>140.211.267.314</u>	<u>2.081.722.772.126</u>	<u>577.550.285.739</u>	<u>100.094.843.195</u>	<u>3.969.088.431.647</u>	

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<i>Tên đơn vị</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình (“Nakydaco”)	<u>-</u>	<u>19.279.167.474</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	-	2.325.987
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	180.291.632.317	489.058.160.489
Khác	371.433.192.771	290.088.477.176
TỔNG CỘNG	551.724.825.088	779.148.963.652

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Bên khác trả tiền trước	31.243.867.062	86.793.149.476

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	31 tháng 12 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	5.662.804.627	472.114.232.882	(473.648.466.844)	4.128.570.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.395.453.077	154.560.010.649	(155.758.652.622)	48.196.811.104
Thuế thu nhập cá nhân	8.831.960.412	89.105.897.141	(88.575.286.855)	9.362.570.698
Các loại thuế khác	3.419.092.210	19.653.820.925	(18.989.134.921)	4.083.778.214
TỔNG CỘNG	67.309.310.326	735.433.961.597	(736.971.541.242)	65.771.730.681
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(22.071.703.493)			(11.582.410.203)
Thuế phải nộp	89.381.013.819			77.354.140.884

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Chi phí bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	236.888.625.195	245.812.775.555
Lương tháng 13 và thưởng	17.663.619.776	63.058.232.119
Chi phí lãi vay	51.093.697.119	44.254.223.649
Phí vận chuyển	14.590.363.943	25.624.367.810
Khác	23.218.552.987	11.291.062.873
TỔNG CỘNG	343.454.859.020	390.040.662.006

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm
	2022	2021
Phải trả tín dụng thư trả chậm	-	318.948.873.936
Thù lao Hội đồng Quản trị	23.840.000.000	23.840.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.780.083.895	2.499.904.850
Cổ tức phải trả	72.627.873.460	8.695.406.275
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Khác	12.353.818.394	36.772.289.201
TỔNG CỘNG	123.318.020.341	403.472.718.854
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>	23.840.000.000	23.840.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	99.478.020.341	379.632.718.854

20. VAY

	VND	
	31 tháng 12 năm	31 tháng 12 năm
	2022	2021
Vay ngắn hạn	4.168.940.495.653	3.501.317.726.244
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	3.919.820.703.166	3.499.780.207.750
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	1.030.792.489	1.537.518.494
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	248.088.999.998	-
Vay dài hạn	751.278.330.418	997.575.613.014
Vay từ tổ chức khác (*)	7.011.330.424	7.767.613.017
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	744.266.999.994	989.807.999.997
TỔNG CỘNG	4.920.218.826.071	4.498.893.339.258

(*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2021	3.501.317.726.244	997.575.613.014	4.498.893.339.258
Tiền thu từ đi vay	16.301.110.504.246	-	16.301.110.504.246
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	248.088.999.998	(248.088.999.998)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.072.232.792)	(756.282.593)	(6.828.515.385)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.875.504.502.045)	-	(15.875.504.502.045)
31 tháng 12 năm 2022	4.168.940.495.651	751.278.330.419	4.920.218.826.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2022		Lãi suất	Ngày đáo hạn
	VND	Ngoại tệ USD		
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“VCB”) – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	800.688.432.646		7-7,9	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 5 năm 2023
Khoản vay 2	556.595.707.817		5,2-7	Từ ngày 16 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 04 năm 2023
Khoản vay 3	133.083.480.221		7,0-7,9	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2023 đến ngày 23 tháng 5 năm 2023
Khoản vay 4	12.000.000.000		7,0	Ngày 7 tháng 2 năm 2023
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	332.191.111.944		8,0	Ngày 04 tháng 03 năm 2023 đến ngày 19 tháng 04 năm 2023
Khoản vay 2	512.020.018.222		8,0	Ngày 04 tháng 03 năm 2023 đến ngày 19 tháng 04 năm 2023
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	239.975.523.991		6,9-7,3	Ngày 06 tháng 02 năm 2023 đến ngày 13 tháng 03 năm 2023
Khoản vay 2	202.944.224.667		7,3	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2023 đến ngày 3 tháng 3 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	303.190.000.000	12.500.000	4,4-6,31	Từ ngày 27 tháng 1 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023
Khoản vay 2	160.410.514.106		8,3-8,45	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	433.701.912.987		8,34 -8,7	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2023
Khoản vay 2	1.036.800.000		9,7	Ngày 23 tháng 5 năm 2023
Ngân hàng Malayan Berhad				
Khoản vay 1	161.400.000.000		4,3-5	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023
Khoản vay 2	70.582.976.565		5,8-6,8	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 15 tháng 2 năm 2023
TỔNG CỘNG	3.919.820.703.166			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i> <i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(7.644.000.007)
TỔNG CỘNG		992.355.999.993
Trong đó:		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		<i>744.266.999.995</i>
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		<i>248.088.999.998</i>

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty trong tập đoàn (TM số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>								
Năm trước:								
31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Phát hành cổ phiếu mới để mua lại cổ phần trong công ty con	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	590.401.869.878	590.401.869.878
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(34.515.283.355)	(34.515.283.355)
Phát hành cổ phiếu thường	-	(878.991.536.570)	-	879.014.166.570	-	-	-	22.630.000
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	544.055.649.226	544.055.649.226
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.532.000.000)	(12.532.000.000)
31 tháng 12 năm 2021	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.970.918.858.330</u>	<u>104.000.000.000</u>	<u>(1.080.464.343.268)</u>	<u>74.811.345.990</u>	<u>15.909.752.661</u>	<u>1.790.232.958.705</u>	<u>6.672.822.132.418</u>
Năm nay:								
31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	351.256.319.826	351.256.319.826
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(305.308.812.000)	(305.308.812.000)
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	136.250.800.000	-	215.191.200.000	-	-	-	351.442.000.000
Giảm do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(178.960.689.247)	(178.960.689.247)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(35.434.090.087)	(35.434.090.087)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.807.558.508)	(14.807.558.508)
31 tháng 12 năm 2022	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>3.107.169.658.330</u>	<u>104.000.000.000</u>	<u>(865.273.143.268)</u>	<u>74.811.345.990</u>	<u>15.909.752.661</u>	<u>1.606.978.128.689</u>	<u>6.841.009.302.402</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2022	Cổ phiếu 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(22.517.346)	(28.117.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(22.517.346)	(28.117.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	257.224.010	251.624.010

21.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	305.308.812.000	137.249.460.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	308.926.127.980	335.265.451.270

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	351.256.319.826	590.401.869.878
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(17.900.575.814)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>351.256.319.826</u>	<u>572.501.294.064</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	257.224.010	230.634.395
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.366	2.482
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.366	2.482

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 12 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 3 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	221.820.520.523	1.976.248.726.071
Lợi nhuận thuần trong năm	22.926.702.901	62.888.703.639
Trích lập các quỹ	(4.969.338.530)	(7.289.500.304)
Cổ tức nhận được trong năm	(19.346.124.000)	(71.618.400.000)
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	-	(1.747.619.614.915)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(782.869.412)	(588.000.000)
Tặng/(giảm) vốn góp vào công ty con	(9.479.691.303)	9.798.606.032
Số cuối năm	210.169.200.178	221.820.520.523

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Tổng doanh thu	2.991.728.944.675	3.081.403.027.096
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	2.705.659.329.147	2.095.395.394.723
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	285.178.989.374	977.492.950.612
<i>Doanh thu khác</i>	890.626.154	8.514.681.761
Giảm trừ doanh thu	(40.874.390.814)	(28.728.041.169)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(22.317.701.040)	(26.545.432.196)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(18.556.689.774)	(2.182.608.973)
DOANH THU THUẦN	2.950.854.553.861	3.052.674.985.927
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	-	33.642.027.000
<i>Bán cho các bên khác</i>	2.950.854.553.861	3.019.032.958.927

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Lãi tiền gửi	26.326.634.514	(9.807.528.610)
Lợi nhuận từ chuyển nhượng khoản đầu tư	115.308.992.557	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.836.650.563	12.089.018.540
Khác	3.367.747.581	(54.400)
TỔNG CỘNG	176.840.025.215	2.281.435.530

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.278.795.450.096	2.068.390.420.493
Giá vốn của hàng hóa đã bán	376.089.243.686	355.920.795.365
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.984.686.583	913.385.601
Khác	7.266.420.446	8.759.918.656
TỔNG CỘNG	<u>2.664.135.800.811</u>	<u>2.433.984.520.115</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Chi phí lãi vay	74.982.805.873	48.732.540.407
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.887.945.565	4.979.242.870
Dự phòng đầu tư	32.482.555.166	(104.444)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	636.999.999
Khác	11.209.611.265	2.269.006.662
TỔNG CỘNG	<u>125.199.917.868</u>	<u>56.617.685.494</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Lương nhân viên	166.169.770.818	156.101.755.639
Quảng cáo và khuyến mãi	28.473.650.446	37.342.024.169
Chi phí mua ngoài	92.207.295.983	87.440.713.675
Khấu hao và hao mòn	16.244.966.985	15.705.598.262
Khác	15.071.034.448	24.185.694.008
TỔNG CỘNG	<u>318.166.718.680</u>	<u>320.775.785.753</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Lương nhân viên	13.084.524.129	52.908.661.221
Khấu hao và hao mòn	24.242.557.938	25.883.019.156
Chi phí mua ngoài	23.695.307.246	15.575.157.291
Phí thuê và bảo trì	9.648.640.157	9.804.222.006
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	15.702.995
Khác	7.903.649.956	4.882.135.549
TỔNG CỘNG	<u>78.574.679.426</u>	<u>109.068.898.218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	2.278.795.450.096	2.019.609.343.022
Chi phí nhân công	179.254.294.947	209.010.416.860
Giá vốn hàng hóa	376.089.243.686	412.770.425.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.275.477.837	102.829.176.956
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	65.393.127.766	65.393.127.766 15.702.995
Khác	28.069.604.585	54.201.011.357
TỔNG CỘNG	<u>3.060.877.198.917</u>	<u>2.863.829.204.086</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	146.769.095.572 (10.568.608.576)	129.604.774.860 (95.065.891.202)
TỔNG CỘNG	<u>136.200.486.996</u>	<u>34.538.883.658</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>510.383.509.724</u>	<u>687.829.457.176</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	102.076.701.945	137.565.891.435
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	11.219.281.732	6.137.256.460
Phân bổ lợi thế thương mại	6.139.758.531	6.515.579.208
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	387.512.422	411.074.401
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(20.815.772.712)	(22.094.144.869)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	37.086.332.933	3.263.930.568
Lỗi tính thuế các năm trước chuyển sang	(1.242.985.185)	(102.986.366.137)
Giảm thuế	-	-
Khác	<u>1.349.657.330</u>	<u>5.725.662.591</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	136.200.486.996	34.538.883.657

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>VND</i>	
			<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	53.798.440.395	56.996.158.175	(1.502.421.820)	37.358.505.836
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.012.837.526	5.103.126.644	214.414.920	(1.034.422.381)
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.874.109.894	9.854.196.762	6.019.913.132	574.881.906
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	397.945.450	1.076.523.945	(678.578.493)	1.028.992.950
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(11.770.175.451)	(3.907.588.280)	(7.862.587.171)	(3.275.790.335)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(11.896.788.017)	(4.971.403.965)	41.065.840.823
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	<u>(618.966.686.430)</u>	<u>(638.315.958.403)</u>	<u>19.349.271.973</u>	<u>19.347.882.403</u>
TỔNG CỘNG	<u>(644.448.570.188)</u>	<u>(655.017.178.764)</u>	<u>10.568.608.576</u>	<u>95.065.891.202</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	77.083.333.265	73.030.005.526		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(721.531.903.453)</i>	<i>(728.047.184.290)</i>		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021</i>
Nakydaco (*)	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	-	(358.000.000)

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco (sở hữu 17,8%) như trình bày tại *TM số 14.4*.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Nakydaco không còn là công ty liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Vibev	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa		2.325.987
			-	2.325.987
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng				
Kido Land Corporation	Bên liên quan	Phí thuê văn phòng	-	19.055.803
KDI	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.478.229.017	-
Vibev	Công ty liên doanh	Chi trả hộ	-	3.000.000
			1.478.229.017	22.055.803
Phải trả người bán ngắn hạn				
Vibev	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	-	(2.325.987)
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(23.840.000.000)

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			<i>31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm			38.045.422.852	59.187.910.199
Từ 1 đến 5 năm			40.368.070.618	69.329.184.170
Trên 5 năm			13.374.413.394	15.961.230.594
TỔNG CỘNG			91.787.906.864	144.478.324.963

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 460.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.447.697.027.361	1.924.408.356.464	399.821.237.911	12.771.926.621.736
Các khoản giảm trừ doanh thu	(137.795.191.212)	(81.841.690.817)	(32.408.449.552)	(252.045.331.581)
	10.309.901.836.149	1.842.566.665.647	367.412.788.359	12.519.881.290.155
Lợi nhuận gộp bộ phận	1.009.123.530.816	1.084.145.780.848	186.235.111.547	2.279.504.423.211
Chi phí bán hàng	(999.430.016.701)	(360.942.777.603)	(92.371.458.530)	(1.452.744.252.833)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(163.344.048.681)	(34.225.733.380)	(213.878.929.403)	(411.448.711.464)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	148.558.186.770	(2.833.031.055)	(41.646.292.154)	104.078.863.561
Doanh thu tài chính				280.766.692.534
Chi phí tài chính				(306.443.684.798)
Lỗ khác				16.670.179.513
Lợi nhuận kế toán trước thuế				510.383.509.724
Tài sản bộ phận	8.892.982.733.446	1.159.303.011.101	5.823.784.351.777	15.876.070.096.324
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(1.841.024.461.511)
Tổng tài sản				14.035.045.634.813
Nợ phải trả bộ phận	3.610.751.574.978	394.791.062.579	4.819.348.956.187	8.824.891.593.744
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(1.841.024.461.511)
Tổng nợ phải trả				6.983.867.132.233

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	9.013.138.989.531	1.591.702.582.181	70.432.881.123	10.675.274.452.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	(108.913.872.529)	(69.496.109.548)	-	(178.409.982.077)
	<u>8.904.225.117.002</u>	<u>1.522.206.472.633</u>	<u>70.432.881.123</u>	<u>10.496.864.470.758</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	1.227.550.385.146	809.834.658.324	13.629.885.098	2.051.014.928.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(846.967.391.424)	(342.999.277.441)	(6.624.004.816)	(1.196.590.673.681)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(280.312.955.616)	(61.292.005.481)	98.882.174.567	(242.722.786.530)
Doanh thu tài chính	104.500.092.281	2.929.876.212	3.040.755.851	110.470.724.344
Chi phí tài chính				159.919.428.645
Lợi nhuận khác				(193.571.933.683)
				(690.230.486)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>687.829.457.176</u>
Tài sản bộ phận	8.491.731.032.114	1.073.711.790.227	5.421.891.756.524	14.987.334.578.865
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(914.629.020.932)
Tổng tài sản				<u>14.072.705.557.933</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.103.058.121.439	436.788.513.671	4.552.845.290.814	8.092.691.925.924
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(914.629.020.932)
Tổng nợ phải trả				<u>7.178.062.904.992</u>

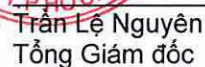
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023